



# B N G S L I U A N T O À N

FOAMATION(R) Q 200

## I. Nhận dạng sản phẩm

---

**Tên sản phẩm (Tên thương mại):** FOAMATION(R) Q 200  
foaming agent

**Các phương tiện nhận dạng khác:**

**Khuyến nghị sử dụng hóa chất hoặc hỗn hợp nguy hiểm và hạn chế sử dụng:**

**Sử dụng:** Được đề nghị sử dụng cho thực phẩm

**Giới hạn sử dụng:** Not Available

**Tên và địa chỉ của nhà cung cấp hoặc nhà nhập khẩu:**

**NHÀ CUNG CẤP**

National Starch Food Innovation  
National Starch & Chemical Company  
P.O. Box 6500, 10 FINDERNE AVENUE  
BRIDGEWATER, NJ 08807  
USA

**ĐIỆN THOẠI KHI KHẨN CẤP:**

Y KHOA: 866-359-5657 (Sức khỏe & An toàn  
gọi trung tâm - 24 giờ)

VẬN CHUYỂN: CHEMTREC: 800-424-9300  
(24 hours)

CHEMTREC International: 703-  
527-3887 (gọi collect)

Điện thoại tập thể khi khẩn cấp: 908-685-  
5100 (24 hours)

MSDS Requests/Customer Service: See  
phone numbers in Section 16

CHEMTREC - Số điện thoại khẩn (cho sự cố  
xảy ra đối với sản phẩm về y tế và vận chuyển-  
7 ngày/24 giờ)

Số toàn cầu (trừ US): +1 703-741-5970

Úc: +(61)-290372994

Trung Quốc: 4001-204937

Hồng Kông: 800-968-793\*

Ấn Độ: 000-800-100-7141\*

Indonesia: 001-803-017-9114\*

Nhật Bản: +(81)-3-4520-9637  
Mã Lai: +(60)-392125794, 1-800-815-308\*  
New Zealand: +(64)-98010034  
Philipin: +(63) 2-395-3308, 1-800-1-116-1020\*  
Singapore: +(65)-31581349, 800-101-2201\*  
Hàn Quốc: +(82) 070-7686-0086, 00-308-13-2549\*  
Đài Loan: +886-2-7741-4207\*, 00801-14-8954\*  
Thái Lan: 001-800-13-203-9987\*  
Việt Nam: +(84)-444581938  
\*Số điện thoại của các quốc gia được đánh dấu bằng dấu hoa thị phải được quay số trong nước  
Thông tin chung và yêu cầu SDS, vui lòng liên lạc chăm sóc khách hàng nội bộ: xem số liên lạc ở phần 16.

## II. Nhận diện mối nguy hiểm

---

Phân loại hóa chất theo đoạn 113/2017 / ND-CP:

Biểu tượng  
nguy hiểm  
GHS:



<b>Phân loại mối nguy:</b>	Hạng mục 2A Tổn hại mắt /Chất kích thích Mắt Trầm trọng
<b>Từ tín hiệu:</b>	Cảnh báo
<b>Báo cáo nguy hiểm:</b>	H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
<b>Biện pháp phòng ngừa:</b>	
<b>Phòng ngừa:</b>	P264 - Rửa kỹ sau khi xử lý. P280 - Đeo găng tay bảo hộ / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.
<b>Phản ứng:</b>	P305 + P351 + P338 - NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa. P337 + P313 - Nếu kích ứng mắt vẫn tồn tại: Nhận tư vấn / chăm sóc y tế.
<b>Những người khác (các mối nguy hiểm không dẫn đến việc phân loại GHS):</b>	Không rõ.

### III. Thành phần

Nhận dạng hóa học của chất	Từ đồng nghĩa	Số CAS và số nhận dạng duy nhất khác cho chất	Nồng độ (% theo trọng lượng)
Quillaja saponaria, extracts	None	68990-67-0	37.000000

### IV. Biện pháp sơ cứu

**Mô tả các biện pháp sơ cứu:**

**Trong trường hợp phơi nhiễm do hít phải (hít hơi hóa chất nguy hiểm, khí):**

Thông thường không cần cấp cứu.

**Trong trường hợp tiếp xúc với mắt (văng vào mắt):**

Ngay tức khắc rửa bằng dung dịch rửa mắt hoặc nước sạch, giữ hai mí mắt xa nhau ít nhất 10 phút.

**Trong trường hợp tiếp xúc với da (hấp thu qua da):**

Rửa ngay với nước. Nếu các triệu chứng phát triển, xem chú ý y học

**Trong trường hợp phơi nhiễm bằng cách ăn uống (ăn hoặc nuốt hóa chất):**

Không đòi hỏi.

**Các triệu chứng / tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm:**

H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp. H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

**Chỉ định chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt cần thiết, nếu cần thiết:**

Không rõ.

### V. Các biện pháp chữa cháy

**Phương tiện chữa cháy phù hợp và hướng dẫn về các biện pháp chữa cháy, các biện pháp kết hợp khác:**

**Phương tiện chữa cháy phù hợp:** Không có

**Phương tiện chữa cháy không phù hợp:** Không rõ.

**Ghi chú đặc biệt về cháy hoặc nổ (nếu có):**

Không dễ bắt lửa.

**Sản phẩm đốt nguy hiểm:**

Sản phẩm này không trải qua quá trình phân hủy tự phát. Những sản phẩm gây cháy điển hình là CO, CO<sub>2</sub>, Nitơ và nước.

**Thiết bị bảo vệ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa:**

Do not enter fire area without proper protection including self-contained breathing apparatus and full protective equipment.

## VI. Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa học

<b>Phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và thủ tục khẩn cấp:</b>	Dùng các thiết bị an toàn cá nhân theo yêu cầu.
<b>Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch:</b>	Thu gom chất bị tóe ra bằng cát, đất và vật liệu hấp thu thích hợp. Rửa sạch bằng nước vùng bị tung tóe. Không rửa vùng bề mặt thoát nước. Việc thải bỏ phải tuân thủ qui định quốc gia, vùng và địa phương.

## VII. Yêu cầu lưu trữ

<b>Các biện pháp, điều kiện cần thiết để áp dụng khi sử dụng, xử lý hóa chất nguy hiểm:</b>	Nên cẩn thận như thường lệ khi xử lý hóa chất .
<b>Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích:</b>	
<b>Các biện pháp và điều kiện cần thiết để áp dụng khi lưu trữ:</b>	Store under ambient temperatures, once opened it is recommended to store under refrigeration. Bảo vệ chống đông.
<b>Độ nhạy đặc biệt:</b>	Không có
<b>Nhạy cảm với tĩnh điện:</b>	Không
<b>Vật liệu cần tránh / Không tương thích hóa học:</b>	Không biết

## VIII. Tác động lên con người và bảo vệ cá nhân

thông số điều khiển:

Tên hóa học	Việt Nam - Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp - TWA's	Việt Nam - Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp - STEL
Không được liệt kê.		

<b>Các biện pháp cần thiết để hạn chế tiếp xúc:</b>	No data available
<b>Thiết bị bảo hộ cá nhân khi làm việc:</b>	
<b>Bảo vệ hô hấp:</b>	No data available
<b>Loại mặt nạ:</b>	Không yêu cầu nếu ở điều kiện xử lý bình thường.
<b>Bảo vệ mắt:</b>	Kính thủy tinh an toàn hóa học
<b>Sự bảo vệ cơ thể:</b>	Đeo găng tay bảo hộ / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.
<b>bảo vệ tay:</b>	No data available

Thiết bị bảo hộ khác:	No data available
Các biện pháp vệ sinh:	Đeo găng tay bảo hộ / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.

## IX. Các tính chất vật lý và hóa học

---

<b>Trạng thái vật lý:</b>	
<b>Trạng thái vật lý:</b>	Chất lỏng
<b>Màu:</b>	Tối Màu nâu
<b>Mùi cụ thể:</b>	Ngọt
<b>Ngưỡng mùi:</b>	Không có
<b>pH:</b>	Xấp xỉ 4
<b>pH trong (1%):</b>	Không có
<b>Điểm nóng chảy / điểm đóng băng:</b>	
<b>Điểm nóng chảy (° C):</b>	Không có
<b>Điểm đóng băng:</b>	No data available
<b>Điểm sôi (° C):</b>	No data available
<b>Điểm sáng:</b>	No data available
<b>Phương pháp điểm chớp:</b>	Không có
<b>Tỷ lệ bay hơi:</b>	1 (Nước = 1)
<b>Tính dễ cháy (rắn / khí):</b>	Không có
<b>Giới hạn cháy / nổ trên / dưới:</b>	
<b>Giới hạn cháy / nổ trên (% trong hỗn hợp với không khí):</b>	Không có
<b>Giới hạn cháy / nổ thấp hơn (% trong hỗn hợp với không khí):</b>	Không có
<b>Áp suất bay hơi (mm Hg) ở nhiệt độ phòng và áp suất tiêu chuẩn:</b>	Không có
<b>Mật độ hơi (không khí = 1) ở nhiệt độ phòng và áp suất tiêu chuẩn:</b>	Không có
<b>Trọng lượng riêng (kg / m<sup>3</sup>):</b>	1.220
<b>Độ hòa tan trong nước:</b>	Hòa tan được
<b>Hệ số phân chia: n-octanol / nước:</b>	Không có
<b>Nhiệt độ tự cháy (° C):</b>	Not applicable
<b>nhiệt độ phân hủy:</b>	Không có
<b>Độ nhớt:</b>	Không có
<b>Nhiệt phân hủy:</b>	Không có
<b>Volatiles theo trọng lượng:</b>	Xấp xỉ 50 %
<b>Hóa chất hữu cơ dễ bay hơi:</b>	Không có

<b>Công thức phân tử:</b>	Không có
<b>Mật độ chất lỏng:</b>	Không có
<b>Mật độ hàng loạt:</b>	Không có

## X. Tính ổn định và độ phản ứng

---

<b>Khả năng phản ứng:</b>	Not expected to be reactive
<b>Tính ổn định:</b>	Ổn định (vững chắc)
<b>Phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ, phản ứng với môi trường xung quanh):</b>	Polimer nguy hiểm sẽ không xuất hiện.
<b>Điều kiện cần tránh:</b>	Không rõ.
<b>Các chất có phản ứng tỏa nhiệt, khí độc:</b>	Không biết
<b>Phản ứng phân hủy và các sản phẩm phân hủy:</b>	Không có những sản phẩm của sự phân ly nguy hiểm được biết đến.

## XI Thông tin về độc tính

### Tác dụng mãn tính trên con người:

**Thông tin về các tuyến thu nhập có thể xảy ra:** No data available

**Các cơ quan đích có tiềm năng bị ảnh hưởng bởi phơi sáng:** Không rõ.

**Tương tác hóa học làm thay đổi độc tính:** Không rõ.

**Các triệu chứng liên quan đến đặc tính vật lý, hóa học và độc tính:** No data available

### Các hiệu ứng độc hại khác:

**Kích ứng tiêu hóa:** No data available

**Nuốt độc:** Không rõ.

**Liên hệ với da:** Based on available data, the GHS classification criteria are not met. Có thể gây ngứa khó chịu đối với da và mắt. Tiếp xúc da lặp đi lặp lại hoặc lâu dài có thể ngứa ngáy da vừa.

**Hấp thụ:** No data available

**Kích ứng đường hô hấp:** No data available

<b>Độc tính do hít phải:</b>	No data available
<b>Giao tiếp bằng mắt:</b>	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
<b>Hiệu ứng mãn tính:</b>	Không rõ.
<b>Hít phải:</b>	No data available
<b>Liên hệ với da:</b>	No data available
<b>Hấp thụ da:</b>	No data available
<b>Nhập:</b>	No data available
<b>Dị ứng da hoặc hô hấp:</b>	Không rõ.
<b>năng gây đột biến tế bào mầm:</b>	Based on available data, the GHS classification criteria are not met.
<b>Độc tính sinh sản:</b>	Based on available data, the GHS classification criteria are not met.
<b>Tính gây ung thư:</b>	Based on available data, the GHS classification criteria are not met.
<b>Tiếp xúc đơn STOT:</b>	Based on available data, the GHS classification criteria are not met.
<b>Tiếp xúc lặp lại STOT:</b>	Không áp dụng (không có).
<b>Khát vọng nguy hiểm:</b>	Based on available data, the GHS classification criteria are not met.

**Các biện pháp độc tính số (như ước tính độc tính cấp tính):**

Tên hóa học	LD50 Oral	LD50 Dermal	LC50 Hít phải
No data available			

**XII. Thông tin sinh thái**

**Độc tính đối với sinh vật:** No data available

**Dữ liệu độc tính sinh thái:**

Nhận dạng hóa học của chất	Số CAS và số nhận dạng duy nhất khác cho chất	Thủy sản EC50 Crustacea	Tảo biển ERC50	Cá LC50 thủy sản
No data available				

**Tính bền bỉ và phân hủy:** Không có dữ liệu

**tiềm năng tích tụ sinh học:** No data available

**Tính di động trong đất:** Unknown

**Các tác dụng phụ khác:** Không rõ.

**XIII. Xem xét xử lý**



# B N G S L I U A N T O À N

FOAMATION(R) Q 200

<b>Các biện pháp phá hủy:</b>	Việc thải bỏ phải tuân thủ qui định quốc gia, vùng và địa phương.
<b>Cảnh báo container rỗng:</b>	Các container rỗng có thể chứa phần sản phẩm còn sót lại, vì thế nên theo hướng dẫn của MSDS và dán nhãn cảnh báo thậm chí sau khi các container đã được làm rỗng

## XIV. Thông tin vận chuyển

---

### Vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa:

<b>UN No:</b>	No data available
<b>Tên vận chuyển hàng hải:</b>	Not applicable
<b>Loại, chủng loại hàng nguy hiểm:</b>	Not applicable
<b>Gói thông số kỹ thuật:</b>	Not applicable
<b>Mô tả cơ bản DOT:</b>	No data available

### Vận chuyển quốc tế hàng nguy hiểm bằng đường biển (IMDG / IMO):

<b>UN No:</b>	No data available
<b>Tên vận chuyển hàng hải:</b>	Not applicable
<b>Loại, chủng loại hàng nguy hiểm:</b>	Not applicable
<b>Gói thông số kỹ thuật:</b>	Not applicable

### Vận chuyển quốc tế hàng hóa nguy hiểm bằng đường hàng không (IATA):

<b>UN No:</b>	No data available
<b>Tên vận chuyển hàng hải:</b>	Không có
<b>Loại, chủng loại hàng nguy hiểm:</b>	Not applicable
<b>Gói thông số kỹ thuật:</b>	Not applicable
<b>Rủi ro môi trường:</b>	Không có

**Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC (IBC):** Không có

**Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng:** Tham khảo quy định IMO trước khi vận chuyển hàng loạt bằng đường biển.

## XV. Thông số kỹ thuật và quy định pháp luật cần được tuân thủ

---

### Tên tổ chức và biên soạn cá nhân:

<b>TSCA</b>	Chất này không có trong Bảng TSCA. Được loại trừ khỏi Luật Thực Phẩm, Thuốc, và Mỹ Phẩm.
<b>FDA</b>	21CFR 172.510 FEMA GRAS number 2973



21CFR 184.1859

**Việt Nam - Luật Hóa chất:**

Nhận dạng hóa học của chất	Số CAS và số nhận dạng duy nhất khác cho chất	Vietnam - Luật Hóa chất - Phụ lục I - Hóa chất có điều kiện	Vietnam - Luật Hóa chất - Phụ lục II - Hóa chất hạn chế	Vietnam - Luật Hóa chất - Phụ lục III - Hóa chất bị cấm	Việt Nam - Luật Hóa chất - Phụ lục IV - Hóa chất Tùy thuộc vào việc xây dựng kế hoạch phòng chống và khắc phục SỰ CỐ	Việt Nam - Luật Hóa chất - Phụ lục V - Hóa chất Theo Tuyên bố
No data available						

**XVI. Thông tin cần thiết khác**

<b>Biên soạn ngày tháng:</b>	01-08-2021
<b>Supercedes:</b>	06-08-2019
<b>Số sửa đổi:</b>	2
<b>Lý do sửa đổi:</b>	New
<b>thông tin thêm:</b>	Không rõ.

**Tuyên bố từ chối trách nhiệm:**

The attached data has been compiled from sources which Ingredion Incorporated and the Ingredion group of companies, believe to be dependable and, to our knowledge and belief is accurate. However, Ingredion Incorporated and the Ingredion group of companies cannot make any warranty or representation respecting the accuracy or completeness of the data. We assume no responsibility for any liability or damages relating thereto, or for advising you regarding the protection of your employees, customers, or others. You should make your own tests to determine the applicability of such information to, or the suitability of any products for your specific use.

Ingredion Incorporated and the Ingredion group of companies expressly disclaims all warranties, expressed or implied, including but not limited to, warranties of merchantability, accuracy, fitness for use or for a particular purpose, and noninfringement. The United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods shall not apply to sales of products by Ingredion Incorporated and the Ingredion group of companies. The INGREDION mark and logo are trademarks of the Ingredion group of companies.



# B NG S LI U AN TOÀN

FOAMATION(R) Q 200